

# ***TÀI LIỆU THAM KHẢO CHƯƠNG TRÌNH DÀNH CHO CAO HỌC KHÔNG***

## ***CHUYÊN NGÀNH TRIẾT HỌC***

### **CHUYÊN ĐỀ 1**

#### **KHÁI LƯỢC CHUNG VỀ LỊCH SỬ TRIẾT HỌC**

## **I. TRIẾT HỌC VÀ VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA TRIẾT HỌC**

### ***1. Triết học và Đối tượng nghiên cứu của triết học***

#### ***\* Quan niệm về triết học***

- Phương Đông: Theo nguyên từ chữ Hán triết học có nghĩa là Trí.
- Phương Tây: Theo gốc tiếng Hy Lạp triết học được đồng nhất với “Yêu mến sự thông thái”.
- Quan điểm Mácxít: Triết học là hệ thống tri thức lý luận chung nhất của con người về thế giới và về vị trí, vai trò của con người trong thế giới đó.

#### ***\* Nguồn gốc ra đời triết học***

- *Xã hội*: Triết học ra đời trong xã hội đã có sự phân chia giai cấp.
- *Nhận thức*: Triết học ra đời khi con người đạt đến trình độ tư duy trừu tượng.

#### ***\* Đối tượng nghiên cứu của triết học***

- Thời kỳ cổ đại: Triết học tự nhiên – *Bản thể luận*
- Thời kỳ trung cổ: Triết học kinh viện – *Nhận thức luận*.
- Thời kỳ cận đại: CNDV – CNDT – *Phương pháp nhận thức* .
- Thời kỳ hiện đại: TH là hệ thống tri thức lý luận chung nhất của con người về thế giới và về vị trí, vai trò con người trong thế giới đó.

### **2. Vấn đề cơ bản của TH - CNDV & CNDT**

- *Vấn đề cơ bản của triết học* là vấn đề mà bất cứ nhà triết học nào cũng phải giải quyết, trên cơ sở đó mới xây dựng lên trường phái, trào lưu triết học của mình

+ Vấn đề cơ bản của triết học là vấn đề quan hệ giữa ý thức và vật chất, giữa tư duy và tồn tại

+ Vấn đề cơ bản của triết học đặt ra hai câu hỏi. Tùy theo câu trả lời như thế nào mà hình thành những trào lưu, trường phái khác nhau.

*a . Quan hệ giữa vật chất và ý thức*

- Trả lời câu hỏi này như thế nào hình thành 2 trường phái triết học lớn.

(1) CNDV: vật chất có trước, sản sinh và quyết định ý thức

+ CNDV thô sơ, chất phác thời cổ đại.

+ CNDV *siêu hình* thế kỷ XVII - XVIII.

+ CNDV biện chứng.

(2) CNDT: Ý thức, tinh thần là cái có trước và sản sinh ra tất cả, chi phối tất cả.

+ CNDT KQ: Có một thực thể tinh thần, tồn tại trước sản sinh ra tất cả, chi phối tất cả.

\* Platon: "Thế giới ý niệm"

\* Hêghen: "Ý niệm tuyệt đối".

Thế giới tinh thần đó thực chất là lý trí của thượng đế.

+ CNDT CQ: Cảm giác, ý thức của con người là cái có trước sản sinh ra tất cả, chi phối tất cả.

- Sự vật, hiện tượng là "phức hợp các cảm giác".

- Con người cảm giác được cái gì, thì cái đó tồn tại.

- Con người sáng tạo ra cái gì, thì cái đó tồn tại.

*Lưu ý: 1.* Sự đối lập giữa triết học duy vật và duy tâm là sự đối lập về thế giới quan. Ngoài ra sự khác nhau chỉ là tương đối.

- \* Đều là những tri thức triết học của nhân loại.
- \* Sự đánh giá của Ăngghen và Lênin về triết học duy tâm.
- Triết học Hêghen.
- CN duy tâm thông minh

Nghiên cứu, học tập tránh đối lập một cách cực đoan giữa CNDV và CNDT.

*b. Khả năng nhận thức thế giới của con người*

- Đại đa số khẳng định:

- \* Duy vật.
- \* Duy tâm (thuyết linh hồn hồi tưởng của Platôn)

- Một số phủ định:

- \* Hium: Chủ nghĩa hoài nghi

+ Cảm giác là nguồn gốc của tri thức nhưng không đáng tin cậy

+ Hoài nghi mọi tri thức của con người

- \* Cantor: Thuyết không thể biết

+ Con người giỏi lắm chỉ nhận thức được hiện tượng, không thể nhận thức được bản chất của sự vật (vật tự nó)

+ Cái gọi là bản chất, quy luật là sáng tạo của những người ưu tú (có năng lực bẩm sinh, tri thức tiên nghiệm)

Sở dĩ xuất hiện những quan điểm không tin vào khả năng nhận thức là vì 2 lý do:

- Thế giới rất phức tạp: vô cùng vô tận và luôn biến đổi
- Nhận thức hay mắc phải những ảo ảnh: loài, hang động, nhà hát, thị trường.

### ***3. Chức năng cơ bản của triết học***

#### ***3.1. Chức năng thế giới quan***

- *Thế giới quan* là hệ thống những quan niệm của con người về thế giới và về vị trí, vai trò của con người trong thế giới đó.

+ Thế giới này là gì? Nó ra đời từ đâu? Thế giới này là vật chất hay tinh thần?...

+ Con người có thể biết được gì? Và hy vọng làm được gì?...

- Các loại thế giới quan:

+ Thế giới quan thần thoại

+ Thế giới quan tôn giáo

### **3.2 Chức năng phương pháp luận**

\* *Phương pháp luận*: là hệ thống những quan điểm, những nguyên tắc xuất phát, những cách thức chung để thực hiện hoạt động nhận thức và thực tiễn.

- Phương pháp luận là lý luận về phương pháp

- Phương pháp luận triết học:

\* Có hai phương pháp trong triết học đối lập nhau:

+ Phương pháp siêu hình: phương pháp xem xét, giải quyết sự vật trong trạng thái cô lập, tĩnh tại, bất biến.

+ Phương pháp biện chứng: phương pháp xem xét, giải quyết sự vật trong mối liên hệ, vận động, phát triển, chuyển hóa

- So sánh hai phương pháp Biện chứng và Siêu hình

## **II. GIỚI THIỆU LỊCH SỬ TRIẾT HỌC TRƯỚC MÁC**

### **A. TRIẾT HỌC ẤN ĐỘ CỔ ĐẠI**

1. Nền tảng thế giới quan của người Ấn Độ cổ là *Kinh Veda* (chính xác là *Upanishad*) Giải quyết 3 vấn đề:

(1). *Vấn đề quan hệ giữa linh hồn cá nhân (Atman) với linh hồn vũ trụ (Brahman)*

- Linh hồn vũ trụ sinh ra linh hồn cá nhân

- Linh hồn vũ trụ tồn tại trong thể xác con người là linh hồn cá nhân
- Khi chết linh hồn cá nhân quay về với linh hồn vũ trụ (linh hồn bất tử)
- Quan hệ hai cái này như quan hệ giữa *Nước và sóng, Không khí ngoài trời và không khí trong bình, nắp bình tượng trưng cho tham, sân, si.*

Bình vỡ không khí trong bình hoà vào không khí ngoài trời

## *(2). Vấn đề luân hồi nghiệp báo*

- Do *tham sân si* nên con người rơi vào vòng *luân hồi sinh tử*

Atman bị bị vẩn đục, không còn trong sáng, thanh tịnh nữa, nên không hòa vào Brahman

- Làm việc ác (*Nghiệp ác*) khi chết Atman không trở về được Brahman, buộc phải tái sinh vào kiếp khác

Hiện tượng tái sinh tái kiếp

- Để giải thoát Atman, chấm dứt luân hồi sinh tử phải thực hiện sự *thống nhất* Atman và Brahman .

## *(3) Vấn đề BiỒn ph,p thùc hiỒn sù thềng nhỂt Atman vµ Brahman*

- Tuệ: Học tập, tu tỉnh để giác ngộ về sự thống nhất
- Nghiệp: Tu luyện nhằm loại bỏ ham muốn dục vọng
- Trường sinh: Thống nhất tuệ và nghiệp, con người chấm dứt được vòng luân hồi sinh tử.
- Dựa vào Kinh Veda ta chia triết học Ấn độ cổ đại làm hai trường phái:
  - + Phái chính thống: *theo kinh Veda (chính đạo):*
    - Vedanta
    - Samkhya
  - + Phái không chính thống: *chống lại kinh Veda (tà đạo)*

- Lôkayata (Charkava Tham ăn, tục uống): DV, vô thần
- Buddha (Phật giáo)

## **2. Buddha (Phật giáo)**

- Hình thành vào thế kỷ VI tr.CN (xã hội chuyển biến từ *nô lệ sang phong kiến*)
- Người sáng lập: *Tất Đạt Đa – thái tử*
- + Năm 29 tuổi Ngài quyết định từ bỏ đời sống vương giả *ra đi tìm đường cứu khổ cho chúng sinh. Ngài quyết định đi tu.*
- + 6 năm tu khổ hạnh ở núi Tuyết sơn – không kết quả;
- + Sau đó tu theo lối giác ngộ - Buddha
- Phật tổ giảng giáo lý: khẩu truyền khẩu, tâm truyền tâm
- Sau này (học trò ghi lại) có *Kinh sách* và có *giáo đoàn* (Tăng, Ni Phật tử), Phật giáo mới chính thức trở thành một tôn giáo.
- Sau đó Phật giáo phát triển, phân chia thành những trường phái:
- + Tiểu thừa (bánh xe nhỏ - giải thoát cá nhân)
- + Đại thừa (xã hội, cộng đồng)
- a. Thế giới quan Phật giáo*
- Chứa đựng những yếu tố *duy vật biện chứng* chất phác.
- “*Nhất thiết duy tâm tạo*”; hay “*Vạn pháp duy tâm*” tức là vạn pháp (mọi sự vật, hiện tượng) từ tâm mà sinh ra
- + *Tâm* là “sắc biên tế tướng” - ở giữa cái có và cái không.
- + Mọi sự vật, hiện tượng từ tâm mà sinh ra
- b. Tư tưởng biện chứng*
- Vạn vật sinh thành biến đổi theo luật “nhân duyên quả báo”.
- Học thuyết tứ diệu đế

- Vô thường, vô ngã

+ *Vô thường*: Vạn pháp luôn luôn vận động, biến đổi không ngừng, có sinh ra tất có diệt vong

+ *Vô ngã*: Vạn pháp, kể cả con người không tự tính, không trường sinh.

\* Phật giáo có nhiều thuyết về cấu tạo con người, nhưng phổ biến hơn cả là *học thuyết ngũ uẩn*.

. Sắc (vật chất): địa, thủy, hỏa, phong

. Thụ: cảm tính, tình cảm

. Tưởng: biểu tượng, tri giác, trí nhớ

. Hành: ý chí

. Thức: ý thức (tỏ lẽ thị phi)

\* Sống, chết chỉ là sự *hợp tan* của các yếu tố trên, nên con người là “vô ngã”, không ai trường sinh bất tử cả.

### *c. Nhân sinh quan Phật giáo*

- Cơ sở nhân sinh quan của Phật giáo là: *tư tưởng Luân hồi Nghiệp báo*

+ Con người xuất hiện là do NGHIỆP (Karma). Khi còn nghiệp, con người phải quay trở lại tái sinh

+ Nghiệp được phân thành 2 loại: THIÊN NGHIỆP và ÁC NGHIỆP. Tổng hợp bù trừ 2 loại đó hình thành NGHIỆP LỰC.

+ Nghiệp lực là THIÊN hay ÁC sẽ quyết định con người tái sinh vào kiếp nào: TIÊN, NGƯỜI hay *kiếp súc sinh, địa ngục*.

+ Tái sinh không phải là sự đầu thai của linh hồn (linh hồn không bất tử - khác Vedanta), mà là *sự kết tập mới của ngũ uẩn* (Nghiệp lực di truyền vào ngũ uẩn)

### 3. Đặc điểm của triết học Ấn độ cổ đại

(1). Có tính chất duy tâm, hướng nội

(2). Là triết lý sống, nó gắn liền với tôn giáo, tâm linh, là triết học của tôn giáo.

(3). Nhận thức gắn liền với đạo đức, đề cao việc tự nhận thức.

Trước hết phải thanh lọc thân tâm (tâm phải trong sáng), sau đó tập trung tư tưởng, rồi mới đi đến trí tuệ. (*sáng dạ*)

(4). Ít có sự phát triển biến đổi nhảy vọt về chất qua các giai đoạn lịch sử.

(5). Quan niệm duy vật và quan niệm duy tâm, biện chứng và siêu hình đan xen lẫn nhau trong bản thân một trường phái.

. Phật giáo: vô thần, DTCQ, có yếu tố DV và biện chứng

. Chỉ có Lôkayata là thuần túy duy vật

## B. TRIẾT HỌC TRUNG QUỐC CỔ ĐẠI

### 1. Đặc điểm lịch sử và kinh tế - xã hội

- Triết học chỉ nở rộ ở nửa cuối thời *Đông Chu* (Xuân thu, Chiến quốc). Thời Tây Chu triết học chưa có hệ thống

- Đây là thời kỳ chuyển biến từ chế độ nô lệ gia trưởng kiểu phương Đông sang chế độ phong kiến.

- Triều đình nhà Chu yếu hèn, không điều hành được các chư hầu như trước nữa, chiến tranh khốc liệt liên miên Thời kỳ xuân thu - thời kỳ đại loạn

+ Trật tự *lễ, nghĩa, cương, thường* trong xã hội bị đảo lộn. Đạo đức xã hội xuống cấp.

+ Xuất hiện nhiều tư tưởng đối lập, đấu tranh với nhau. (*“Bách gia chư tử, Bách gia tranh minh”*)

- Nhiều dòng triết học: khái quát lại có chín dòng:

+ *Nho gia, Mặc gia, Đạo gia, Pháp gia, Âm Dương gia, Danh gia, Nông gia, Trung hoà gia, Tạp gia.*

+ Tiêu biểu là ba học thuyết: *Thuyết âm dương – ngũ hành; Nho giáo (Nho gia); Đạo gia (Lão tử)*



## **2. Tư tưởng Nho gia (còn gọi là Nho giáo)**

- Nho giáo là học thuyết chính trị – xã hội, mang màu sắc tôn giáo, chứa đựng nhiều tư tưởng triết học sâu sắc.

- Ra đời vào *cuối thời Xuân Thu* (giữa thế kỷ 7 tr.CN) và nhanh chóng trở thành học thuyết có ảnh hưởng lớn nhất ở Trung Quốc.

+ Từ thời nhà Hán đến nhà Thanh : quốc giáo

+ Thời Trung cổ là quốc giáo ở nhiều quốc gia lân cận, trong đó có Việt Nam.

- Người sáng lập: **Khổng Tử** (551 – 479 tr.CN) (giới quý tộc)

- Đến thời Chiến Quốc được *Mạnh Tử* và *Tuân Tử* hoàn thiện và phát triển theo hai xu hướng khác nhau: duy tâm và duy vật, trong đó dòng Khổng – Mạnh có ảnh hưởng rộng và lâu dài nhất.

- Kinh điển Nho giáo thường được kể đến:

+ *Tứ Thư* (Luận ngữ, Đại học, Trung dung, Mạnh Tử)

+ *Ngũ Kinh* (Thi, Thư, Lễ, Dịch, Xuân Thu)

*a. Học thuyết chính trị - đạo đức - xã hội*

- Ông rất đau xót trước sự đại loạn của xã hội Đông Chu nuôi tiếc xã hội Tây Chu: *Thanh bình thịnh trị*

- Ông chủ trương xây dựng một “*xã hội hoà*”:

+ Xã hội không có phản kháng không có đấu tranh

+ *Quân tử vô sở tranh* (người quân tử không có gì đáng phải tranh giành)

+ Người nghèo phải an phận, lấy nghèo làm vui:

*Bần nhi vô oán, An bần nhi lạc*

+ Dĩ nhiên ông cho rằng “khoảng cách giàu nghèo không quá đối lập, cách biệt:

*“Không sợ thiếu, chỉ sợ không đều, không sợ nghèo, chỉ sợ bất an”*

## Quan điểm mang tính chất xoa dịu và điều hoà giai cấp

### *b. Học thuyết chính danh*

- Để thực hiện mục tiêu chính trị đó, ông chủ trương đường lối “chính danh” (chính danh định phận). Hay nói cách khác xã hội phải có chính danh.

#### *- Thuyết chính danh*

+ *Danh*: tên gọi chỉ vai trò, địa vị của từng người trong nấc thang trật tự xã hội

+ *Thực (phận)*: nghĩa vụ, quyền lợi của từng người tương ứng với vai trò của nó.

+ Chính danh theo Khổng Tử:

\* “Làm mọi việc cho ngay thẳng”

\* “Vua phải làm tròn đạo vua, bề tôi phải làm tròn đạo bề tôi, cha phải làm tròn đạo cha, con phải làm tròn đạo con”.

*(Quân – quân, thần – thần, phụ – phụ, tử – tử)*

+ Một xã hội chính danh là xã hội có *trật tự kỷ cương, thái bình thịnh trị*.

### *c. Biện pháp để chính danh*

- Để thực hiện chính danh có thể dùng hai biện pháp:

+ *Pháp trị (bá đạo)*

+ *Đức trị – nhân chính (vương đạo)*

- Khổng Tử và phần lớn nhà nho (trừ Tuân Tử) cho rằng: không nên dùng pháp trị: xuất hiện *tâm lý chống lại, nuôi mầm oán hận, phản loạn, không bền vững*.

- Ông chủ trương dùng Đức trị (dùng luân lý đạo đức để giáo dục, thuyết phục mọi người tự giác thực hiện)

+ Vua quan phải là *tấm gương* mẫu mực về đạo đức để dân noi theo vì giáo dục dù có tốt mấy nhưng vua quan vô đạo thì xã hội không thể chính danh được

*Thượng bất chính thì hạ tắc loạn*

+ Người cầm quyền phải biết *sửa mình* để làm gương

“Mình mà chính đáng dù không ra lệnh dân cũng theo, mình không chính đáng, tuy ra lệnh dân cũng không theo. *Làm chính trị mà dùng đức để cảm hoá thì như sao Bắc đẩu ở một nơi mà các sao khác hướng về đó cả*”.

#### *d. Về bản thể luận*

- Không Tử quan tâm nhiều đến vấn đề chính trị - đạo đức xã hội, ít quan tâm đến những vấn đề trừu tượng, vấn đề bản thể luận.
- Thiếu nhất quán TGQ, *khi thì Duy vật, khi thì Duy tâm*.
- Điều đó thể hiện trong quan niệm về Trời, Mệnh Trời và quan niệm về Quỷ Thần.

### **C. TRIẾT HỌC HY LẠP CỔ ĐẠI**

#### *1. Điều kiện kinh tế – chính trị – xã hội*

Hy Lạp cổ đại là một trong những nền văn minh của nhân loại. Tư tưởng triết học Hy Lạp ra đời khá sớm, tuy có muộn hơn phương Đông.

(1). Là một chế độ nô lệ rất điển hình:

- Xã hội phân hoá giai cấp rất sâu sắc: Chủ nô và nô lệ.
- Phân công lao động rất rõ rệt giữa : Lao động trí óc và chân tay, thành thị và nông thôn
- Trong giai cấp chủ nô cũng bị phân hoá thành chủ nô dân chủ và chủ nô quý tộc.
- Sự phân hoá sâu sắc đó là những điều kiện chính trị quan trọng khiến cho cuộc đấu tranh giữa CNDV và CNDT rất rõ rệt.

(2). Có sự phát triển mạnh mẽ về kinh tế và khoa học

- Địa thế rất thuận lợi cho giao lưu, buôn bán với Bắc Phi, Trung Quốc, Ấn Độ.
- Thông qua buôn bán có thuận lợi cho việc giao lưu văn hoá với các nền văn minh.

Chẳng hạn những *con số* mà ta quen gọi là số Ả rập, nhưng thực tế những con số đó không phải do người Ả rập phát minh ra mà lấy của người Ấn Độ cổ đại (số nguyên, số căn, số 0).

- Khoa học phát triển: Asimét, Talét, Pitago... quê hương của toán học.

3. Những đặc điểm chủ yếu của triết học Hy Lạp cổ đại.

*(1). Là triết học của giai cấp chủ nô*

- Xuất hiện trong cuộc đấu tranh giữa chủ nô và nô lệ, nhưng nô lệ không biết đọc biết viết nên không có triết học của mình.

- Chủ yếu xuất hiện trong cuộc đấu tranh giữa chủ nô dân chủ và chủ nô quý tộc.

- Triết học xuất hiện hai trường phái:

. CNDV: của tầng lớp chủ nô dân chủ.

. CNDT: của tầng lớp chủ nô quý tộc.

*2. Tính đảng rất rõ nét.*

- Nói tính đảng trong triết học là nói đến mang thế giới quan DV hay thế giới quan duy tâm (không phải đảng chính trị).

- Triết học Hy Lạp ngay từ đầu đã diễn ra cuộc đấu tranh giữa DV và DT:

Mà tiêu biểu là cuộc đấu tranh giữa “đường lối” Đêmocrit (duy vật) và “đường lối” Platôn (duy tâm).

- Tính đảng trong triết học phương Đông không rõ nét: ngay một nhà triết học khi thì DV khi thì DT, TGQ rất hỗn tạp (TQ, Ấn Độ)

*3- Triết học Hy Lạp chứa đựng mầm mống của nhiều thế giới quan hiện đại*

- Ngay từ khi xuất hiện đã đề cập tới vấn đề TGQ và luôn được giải quyết theo hai quan điểm đối lập nhau: hoặc là duy vật hoặc là duy tâm.

- Phương Đông ít chú ý đến TGQ:

+ Trung Quốc: Chủ yếu vấn đề chính trị – xã hội (triết học ẩn dấu đằng sau những vấn đề chính trị – xã hội)

+ Ấn Độ: Chủ yếu đề cập tới vấn đề đời sống tâm linh, đời sống tinh thần, tôn giáo.

#### *4- Sự phát triển mang tính “cách mạng”, “đột biến”.*

- Thầy theo một trường phái, nhưng trò có thể mở ra một trường phái riêng.

- Triết học phương Đông cũng phát triển nhưng phát triển một cách từ từ chậm chạp, phát triển một cách trầm tích.

+ Ấn Độ cổ đại có 9 trường phái, thì đến tận cận đại cũng chỉ có 9 trường phái. Nội bộ trong một trường phái có phát triển có tách ra, nhưng vẫn thuộc trường phái đó thôi.

+ Nho giáo sau khi Khổng chết, thì Mạnh Tử và Tuân Tử về cơ bản vẫn giống thầy.

#### *5- Coi con người là con người chinh phục thiên nhiên, phục vụ cho mình.*

- Phương Đông: Quan niệm thiên nhân hợp nhất. Sau này có quan niệm: thiên – nhân – địa coi con người là trung tâm. Con người sống hoà hợp với trời, đất.

- Phương Tây: Con người phải chinh phục thiên nhiên.

+ Con người phương Đông dễ hòa hợp

+ Con người phương Tây rất khó thích nghi, cái tôi rất mạnh      Quả bóng; Pitago:  
Con người là thước đo của vạn vật

### **D. TRIẾT HỌC CỔ ĐIỂN ĐỨC (cuối XVIII đầu XIX)**

#### *1 - Điều kiện kinh tế – chính trị – xã hội*

- Thời kỳ này nước Đức vẫn là nhà nước quân chủ phong kiến với gần 300 cát cứ, trong đó nước Phổ là nước lớn nhất.

- Kinh tế không phát triển, chính trị rối ren.

+ Giai cấp tư sản và giai cấp vô sản đã hình thành nhưng chưa đủ mạnh.

+ Cách mạng tư sản Pháp 1789 có ảnh hưởng lớn tới nước Đức, nhưng vì cách mạng đó triệt để quá khiến cho giai cấp tư sản Đức trở nên sợ hãi cách mạng:

Triết học dễ đi đến CNDT, tư tưởng thoả hiệp, nửa vời, bảo thủ.

- Tuy vậy, đây là thời kỳ triết học rất phát triển ở Đức (ý thức xã hội đi trước tồn tại).

## 2. Một số nhà triết học tiêu biểu

(1). *Cantor (1724 – 1804)*.

- Là người sáng lập triết học cổ điển Đức

- Thế giới quan: nhị nguyên luận (*vật tự nó*)

- Nhận thức luận: Thuyết bất khả tri

+ Chia vũ trụ làm hai phần: thế giới hiện tượng và thế giới vật tự nó.

+ Ông phủ nhận khả năng nhận thức vật tự nó (bản chất sự vật) của con người

- Phép biện chứng

+ Ông là người đầu tiên trình bày toàn bộ giới tự nhiên, lịch sử và tinh thần dưới dạng một quá trình, tức là trong sự vận động và phát triển không ngừng.

+ Trong “khoa học lôgic” đã phân tích những quy luật của phép biện chứng

+ Nhưng phép biện chứng của Hêghen là phép biện chứng duy tâm

Phép biện chứng lộn ngược

3. *Lútvích Phoiơbắc (1804 – 1872)*

- Bản thể luận: Ông có quan niệm duy vật về tự nhiên.

+ Ông cho rằng giới tự nhiên, thế giới vật chất không do ai sáng tạo ra, tồn tại vĩnh viễn và vô hạn.

+ Giới tự nhiên, vật chất là cái có trước, ý thức là cái có sau.

+ Ý thức là một thuộc tính của vật chất có tổ chức cao, đó là bộ óc con người. Vật chất quyết định ý thức: *sống trong túp lều tranh, suy nghĩ khác, sống trong toà lâu đài suy nghĩ khác.*

- Nhận thức luận

+ Thừa nhận khả năng nhận thức của con người, chống lại thuyết bất khả tri của Can-tơ.

+ Cõi cảm giác là giai đoạn đầu của nhận thức: là kết quả của sự tác động của thế giới khách quan lên các giác quan của con người.

+ Hạn chế:

\* Lý luận nhận thức còn mang nặng *tính trực quan*, thiếu quan điểm biện chứng về nhận thức.

\* Cõi nhận thức mới chỉ là sự phản ánh một cách thụ động.

\* Chưa thấy được vai trò của thực tiễn đối với nhận thức.

- Vấn đề con người (triết học nhân bản)

+ Nhìn chung ông có quan niệm duy vật về con người

\* Con người là kết quả của quá trình tiến hoá lâu dài của tự nhiên.

\* Nhấn mạnh bản chất sinh học của con người

+ Hạn chế: Dừng lại ở con người chung chung, trừu tượng phi lịch sử, phi giai cấp.

\* Ông cho rằng tình yêu là cái quyết định trong con người

\* Ông chủ trương bằng con đường tình yêu để giải quyết vấn đề của nước Đức.

- Quan niệm về tôn giáo

+ Là người đấu tranh rất quyết liệt với tôn giáo, đặc biệt với nhà thờ Ki-tô-giáo.

+ Hai tác phẩm lớn: *Bàn về linh hồn và sự bất tử; Bản chất Đạo thiên chúa.*

+ Tuy nhiên, vẫn có những hạn chế.

\* Không hiểu được nguồn gốc giai cấp của tôn giáo.

\* Ông chủ trương thay thế tình yêu của thượng đế bằng tình yêu của con người, niềm tin của thượng đế vào niềm tin con người.

#### 4. Đặc điểm của triết học cổ điển Đức

(1). Mang tính chất duy tâm thần bí (trừ Phoiơbắc)

(2). Có tính thoả hiệp, nửa vờ rõ nét.

(3). Có tính biện chứng sâu sắc, mặc dù là biện chứng duy tâm (trừ Phoi-ơ-bắc).

\* Khắc phục tính siêu hình, máy móc của triết học thế kỷ 17 – 18.

\* Tư tưởng biện chứng đạt trình độ một hệ thống lý luận khác về chất với phép biện chứng cổ đại (có hệ thống các nguyên lý, quy luật, phạm trù của phép biện chứng)./.



## CHUYÊN ĐỀ 2

# CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG - CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA THẾ GIỚI QUAN KHOA HỌC

### I. BẢN CHẤT CỦA CNDV BC

1. Giải quyết mối quan hệ giữa vật chất và ý thức trên lập trường DVBC.

2. Sự thống nhất giữa *thế giới quan* duy vật với *phương pháp luận* PBC

- Trước Mác: Tách rời

- Mác: Thống nhất lại với nhau

\* CNDV là CNDV biện chứng

\* PBC là PBC DV

3. *CNDV BC - chủ nghĩa duy vật triệt để*

- Duy vật cũ: Duy vật về tự nhiên (duy vật 1/2)

- Duy vật biện chứng: Không chỉ duy vật về tự nhiên, mà còn duy vật lịch sử xã hội

4. *Sự thống nhất giữa tính khoa học và tính cách mạng*

(1) Tính khoa học:

- Kế thừa những tinh hoa nhân loại

- Là sự khái quát các thành tựu khoa học

(2) Tính cách mạng

- Dựa trên phương pháp luận là Phép biện chứng:

• Không có gì tồn tại vĩnh viễn, bất biến cả.

• Không khuất phục trước bất kỳ cái gì.

- Không chỉ giải thích thế giới, mà còn tạo thế giới.

- Là hệ tư tưởng của giai cấp cách mạng, giai cấp công nhân.

5. Sự thống nhất giữa lý luận và thực tiễn (Nguyên tắc)

6. Tính sáng tạo (Bản chất)

## **II. QUAN NIỆM DVBC VỀ QUAN HỆ GIỮA VẬT CHẤT VÀ Ý THỨC**

### *1. Vật chất*

\* Là phạm trù cơ bản và nền tảng của CNDV

\* Trước Mác: đồng nhất vật chất với một, hoặc một số vật thể cụ thể cảm tính

Thời kỳ cận đại quan niệm phổ biến đồng nhất vật chất với thuộc tính vật chất.

Vật lý cuối TK 19 đầu 20: bác bỏ

\* Định nghĩa của Lênin: Vật chất là phạm trù triết học, dùng để chỉ thực tại khách quan được đem lại cho con người trong cảm giác được cảm giác của chúng ta chép lại, chụp lại, phản ánh và tồn tại không lệ thuộc cảm giác.

\* Ý nghĩa

+ Giải quyết triệt để 2 mặt trong vấn đề cơ bản triết học trên lập trường TH duy vật biện chứng.

+ Khắc phục hạn chế, sai lầm của CNDVSH về vật chất

+ Cơ sở để xây dựng và phân biệt vật chất trong lĩnh vực đời sống xã hội

### *2. Ý thức*

\* Nguồn gốc Ý thức.

- Bộ óc người

+ Dạng vật chất có tổ chức cao, có thuộc tính phản ánh ở trình độ ý thức

+ Bộ óc là cơ quan phản ánh

- Sự vật tồn tại bên ngoài con người (sự phản ánh một cách hoang tưởng, hay những tri thức trừu tượng khoa học).

- Lao động.

- Ngôn ngữ vô vật chất của tư duy

+ Phương tiện để tư duy

+ Truyền bá kiến thức

\*Bản chất ý thức

- Quan niệm của các nhà triết học duy tâm

+ Sự tha hóa của thế giới ý niệm (giáng bút)

+ Sự sáng tạo thuần túy chủ quan

- Quan niệm duy vật cũ (duy vật trước Mác)

+ Phản ánh gương

+ Phản ánh một cách cơ giới

- Quan niệm duy vật biện chứng: Là sự *phản ánh* thế giới (sự vật, hiện tượng trong thế giới) một cách chủ động, tích cực, sáng tạo.

+ Mác: ý thức chẳng qua là cái vật chất được di chuyển vào trong óc và được *cải biến* lại trong đó

+ Lênin: ý thức là hình ảnh *chủ quan* của thế giới KQ

\* Không là hình ảnh vật lý

\* Có sự sáng tạo

\* Tiềm ẩn sai lầm có thể có

3. Nội dung mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức

a. *Vật chất quyết định ý thức*

- Vật chất quyết định nguồn gốc, nội dung của ý thức:

+ Sự vật như thế nào, quan niệm về sự vật như thế.

+ Sự vật biến đổi, ý thức về sự vật cũng thay đổi theo.

\* Tư tưởng (Lợi ích chủ thể): đường lối, chủ trương, biện pháp cải biến

- Đời sống vật chất quyết định đời sống tinh thần.

"Con người sống trong túp lều tranh, tư duy khác với sống trong tòa lâu đài"  
(Phoi-ơ-bắc).

Sống trong điều kiện nền kinh tế sung mãn tư duy khác với sống trong nền kinh tế khan hiếm

*b. Sự tác động trở lại của ý thức đối với vật chất*

- Quan niệm của CNDT: tuyệt đối hóa vai trò của ý thức: sáng tạo, chi phối thế giới vật chất

- CNDV cũ: không thấy được vai trò của ý thức.

- Quan niệm CNDV biện chứng:

+ Có sự tác động trở lại, do ý thức phản ánh được:

\* Bản chất, quy luật

\* Sáng tạo ra cái mới

\* Đề xuất biện pháp cải tạo sự vật, cải tạo thế giới.

+ Tác động trở lại thông qua thực tiễn:

\* Tự nó, ý thức chưa có tác động gì đối với vật chất

\* Ý thức tác động trở lại vật chất phải thông qua thực tiễn (tức hoạt động vật chất của con người)

### 3. Quan điểm khách quan

*a. Những yêu cầu của quan điểm khách quan*

*(1) Đảm bảo tính khách quan trong nhận thức và thực tiễn.*

- Nhận thức phải xuất phát từ thực tế, phản ánh một cách trung thành, đặc biệt không được để cho chủ quan chi phối nhận thức.
- Thực tiễn: Phải tôn trọng và hoạt động theo các quy luật khách quan.

*(2) Phát huy tính năng động sáng tạo của ý thức*

- Gia tăng vốn tri thức, vốn hiểu biết
- Tích cực giáo dục và rèn luyện trình độ tư duy, phương pháp nhận thức.
- Bồi dưỡng nhiệt tình, ý chí, niềm tin.

*b. Khắc phục ngăn ngừa bệnh chủ quan duy ý chí*

- Thực chất của bệnh chủ quan duy ý chí:
  - + Chỉ dựa trên mong muốn, ý chí
  - + Vấn đề không chỉ là muốn làm gì,
  - + Mà là có thể làm được gì: Mình có khả năng và có điều kiện khách quan làm được gì.

Biểu hiện *cực đoan* của CNDT CQ, nhấn mạnh ý chí, coi nhẹ tri thức

- Nguyên nhân.
  - + Thiếu hiểu biết, lấy nhiệt tình thay cho hiểu biết.
  - + Ảnh hưởng của lối tư duy của người sản xuất nhỏ (ảo tưởng, nóng vội)
  - + Tâm lý của người phương Đông (trọng tình nhẹ lý).
  - + Hậu quả các cơ chế tập trung, quan liêu, bao cấp
- \* Chủ nghĩa hình thức, xa rời thực tế
- \* Tâm lý nói dối (làm láo báo cáo hay)
- \* Thiếu dân chủ (không muốn nghe những điều trái tai, )

### **CHUYÊN ĐỀ 3**

## **PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT – PHƯƠNG PHÁP LUẬN CHUNG NHẤT CỦA NHẬN THỨC KHOA HỌC VÀ THỰC TIỄN**

### **I. MỘT VÀI NÉT SƠ LƯỢC VỀ PBC**

*1. Thời kỳ cổ đại:* Tự phát chất phác, ngây thơ

- Phương Tây: Hêraclít

\* Không ai tắm được hai lần trên một dòng sông

\* Thống nhất của các mặt đối lập

- Phật giáo: Ăngghen tư duy biện chứng ở trình độ khá cao

\* Vô thường, vô ngã.

\* Nhân duyên quả báo,      Tiêu biểu: Tứ diệu đế

- Trung Quốc:

+ Thuyết âm - dương ngũ hành tương sinh, tương khắc

\* ÂM, DƯƠNG là hai mặt đối lập

\* Vạn vật vận động do sự tác động của hai mặt đối lập này

\* Biến dịch của vũ trụ: Từ vô cực, sang thái cực (sự thống nhất giữa âm và dương)  
; Thái cực sinh lưỡng nghi; ...

+ Ngũ hành: Kim, mộc, thủy, hỏa, thổ tương *sinh*, tương *khắc*

+ *Lão tử*: nêu ra hai luật (quy luật)

\* Luật quân bình:

Đạo gia chủ trương dùng nhu thắng cương, dùng ôn hòa để giải quyết công việc (CNXH hài hòa)

\* Luật phản phục:

. Cái gì phát triển đến tột đỉnh sẽ trở lại cái đối lập với nó

. Các mặt đối lập không tách rời nhau, trong cái này có cái kia và ngược lại. (thiện ác, may rủi, được mất, tích cực tiêu cực ...)

Không có cái gì thuần túy một mặt cả, cái gì cũng có tính hai mặt cả.

## *2. Phép biện chứng thời kỳ hiện đại*

- PBC của Hêghen

\* Hê ghen là người đầu tiên xây dựng PBC với tư cách là một học thuyết, lý luận

\* Biện chứng của là biện chứng duy tâm, biện chứng của ý niệm

\* PBC lộn ngược, PBC đi bằng đầu

- Mác cải tạo PBC DT của Hêghen thành PBC DV. PBC DV là đỉnh cao của PPL hiện đại

- PBC duy vật: PBC là khoa học nghiên cứu những quy luật chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy

Quy luật chung cả ba lĩnh vực: tự nhiên, xã hội, tư duy

- Nội dung của PBC duy vật.

\* Hai nguyên lý cơ bản

\* Ba quy luật cơ bản

\* Sáu cặp phạm trù cơ bản

## **II. NGUYÊN LÝ VỀ MỐI LIÊN HỆ PHỔ BIẾN**

### *1. Khái niệm liên hệ*

- Liên hệ là sự ràng buộc, quy định lẫn nhau giữa các sự vật, hiện tượng và là sự tác động qua lại giữa chúng.

+ Ràng buộc quy định và + Sự tác động qua lại

## *2. Nội dung nguyên lý*

(1). Mọi sự vật đều tồn tại trong mối liên hệ với những sự vật khác, hơn nữa không chỉ tồn tại trong một hoặc vài mối liên hệ, mà tồn tại trong vô vàn mối liên hệ. (KQ & PB)

(2) Bản chất của sự vật hình thành, biến đổi và bộc lộ thông qua mối liên hệ phổ biến

- Bản thể luận

- Nhận thức luận

(3) Các mối liên hệ khác nhau, có vị trí, vai trò khác nhau đối với sự vật. (Tính đa dạng của mối liên hệ)

- Bên trong, bên ngoài; chủ yếu, thứ yếu; cơ bản, ko cơ bản

- Chung, riêng; nguyên nhân, kết quả; tất nhiên, ngẫu nhiên; nội dung, hình thức; ...

## *3. Quan điểm toàn diện*

### *a. Những yêu cầu*

- Phải đặt sự vật trong mối liên hệ mà xem xét và giải quyết

- Phải phân biệt, đánh giá được vị trí, vai trò của các mối liên hệ tránh giàn trái, bình quân.

- Xem xét sự vật trong tính chỉnh thể của nó và giải quyết sự vật phải đảm bảo tính đồng bộ.

### *b. Ý nghĩa khắc phục những lối tư duy và hành động không khoa học*

- Bệnh phiến diện: Xem xét và giải quyết sự vật

- Trong trạng thái cô lập

- Chỉ thấy cái bộ phận, không thấy cái toàn bộ; chỉ thấy mặt này, không thấy mặt kia; làm việc nọ, bỏ việc kia



- Cực đoan trong nhận thức và hành động

- Chủ nghĩa chiết trung : Dung hòa kết hợp một cách vô nguyên tắc, một cách chủ quan những cái không hết hợp được với nhau

- Thuật ngữ biện: Đánh tráo một cách có chủ đích vị trí, vai trò mối liên hệ nhằm biện hộ cho một cái gì đó, hay xuyên tạc một sự thật, một chân lý nào đó

### **III. NGUYÊN LÝ VỀ SỰ PHÁT TRIỂN**

#### *1. Khái niệm phát triển*

- Phát triển là sự vận động từ thấp đến cao, từ chưa hoàn thiện đến hoàn thiện hơn.

- Lưu ý:

\* Phát triển là một trường hợp đặc biệt của vận động, vận động có hướng và theo hướng tiến lên

\* Phát triển không chỉ có tăng lên hay giảm đi về lượng, mà còn có sự biến đổi về chất.

- Xuất hiện những quy định mới về chất.

- Xuất hiện những chất mới, những sự vật mới.

\* Phê phán quan điểm siêu hình: phủ nhận sự phát triển; chỉ thay đổi về lượng tiến hóa luận tầm thường (dẫn đến thần bí, tôn giáo); phát triển theo đường thẳng, vòng tròn khép kín (BKTH)

#### *2. Nội dung nguyên lý*

##### *(1) Phát triển là khuynh hướng phổ biến*

- Vận động là tuyệt đối, nhưng phát triển chỉ là khuynh hướng phổ biến

- Phổ biến:

\* Không phải tất cả mọi sự vật đều phát triển, có cái phát triển có cái không, nhưng phổ biến là phát triển

- Không phải các giai đoạn tồn tại của sự vật đều phát triển, có giai đoạn phát triển, có giai đoạn không,

Nhưng trong vòng đời của nó phát triển là phổ biến

- Sự vật không phải phát triển theo đường thẳng, mà vận động theo đường zigzag, quanh co, có tiến, có lùi nhưng luôn bám theo theo khuynh hướng phát triển.

## *(2) Phát triển là một quá trình "tự thân"*

- Có sự phát triển do sự tác động từ bên ngoài, nhưng sự phát triển như thế nhìn chung không bền vững, hơn nữa là cái khoa học không quan tâm
- Phát triển là quá trình "tự thân". Cụ thể:

*1\*. Nguồn gốc, động lực của sự phát triển nằm ngay trong sự vật, đó là những mâu thuẫn của sự vật.*

- Mâu thuẫn là cái được cấu thành bởi các mặt đối lập, các mặt đó vừa thống nhất với nhau, vừa đấu tranh với nhau

- Mâu thuẫn là khách quan, phổ biến. Hay nói cách khác sự vật nào và ở thời điểm nào cũng có mâu thuẫn

- Trong một mâu thuẫn sự thống nhất các MĐL là tương đối và đấu tranh giữa các MĐL là tuyệt đối, là nguồn gốc, động lực của sự vận động, phát triển:

+ Thống nhất là tương đối, là điều kiện cho đấu tranh

+ Đấu tranh giữa các MĐL là tuyệt đối, là nguồn gốc, động lực của sự vận động, phát triển:

\* Khi nào cũng diễn ra đấu tranh

\* Các mặt đối lập biến đổi, sự vật biến đổi

\* Mâu thuẫn phát triển và được giải quyết, mâu thuẫn này mất đi, mâu thuẫn khác xuất hiện, sự vật phát triển

Lưu ý: đấu tranh giữa các MĐL cấu thành mâu thuẫn mới là nguồn gốc, động lực

2\*. *Phương thức phát triển: từ sự biến đổi về lượng, dẫn đến sự thay đổi về chất và ngược lại*

- *Chất và lượng* là những mặt đối lập tồn tại khách quan *trong* sự vật. Chất là chất của sự vật và lượng là lượng của chất. Một sự vật có nhiều chất

+ Chất và lượng thống nhất trong một giới hạn (độ). *Độ* là khoảng giới hạn trong đó sự biến đổi về lượng chưa dẫn đến sự biến đổi về chất.

+ Lượng biến đổi tới một giới hạn (*điểm nút*) là điều *kiện cần* cho sự biến đổi về chất.

+ Sự biến đổi về chất thông qua hình thức *bước nhảy*

Không đồng nhất bước nhảy với sự biến đổi cuối cùng về lượng

- Chất mới ra đời quy định lượng mới, độ, điểm nút mới.

- Sự thay đổi về lượng dẫn đến sự thay đổi về chất và ngược lại là phương thức vận động và phát triển của sự vật

3\*. *Khuyňh hướng của sự phát triển: theo hình xoáy ốc (quy luật phủ định của phủ định)*

- Trong thực tế có hai loại phủ định:

\* Phủ định siêu hình: nhân tố phủ định nằm ngoài sự vật, làm triệt tiêu sự tồn tại của sự vật

\* Phủ định biện chứng: nhân tố phủ định nằm trong sự vật. Đó là sự phủ định có sự kế thừa và phát triển.

Khoa học quan tâm đến sự phủ định biện chứng

- Sự vật nào bên cạnh mặt khẳng định cũng tiềm ẩn mặt phủ định. Tác động biện chứng giữa hai mặt này làm sự vật phát triển

- Chu kỳ của sự phát triển của sự vật ít nhất trải qua 2 lần phủ định: nó chuyển sang MĐL với nó, trở về nó trên cơ sở cao hơn

- Sự phát triển cứ diễn ra hết chu kỳ này, đến chu kỳ khác

### 3. Quan điểm phát triển

#### a. Những yêu cầu

- Xem xét, giải quyết sự vật trong sự vận động và phát triển của nó
- Có thái độ tích cực đối với mâu thuẫn
  - \* Tích cực phát hiện và xử lý mâu thuẫn (chú ý: phân tích, phân loại và có biện pháp giải quyết mâu thuẫn trong xã hội cho có hiệu quả)
  - \* Giám chấp nhận mâu thuẫn, đương đầu với những mâu thuẫn
- Phải chú ý đến sự biến đổi về lượng và chủ động tổ chức bước nhảy khi có điều kiện tránh nôn nóng chủ quan hoặc thụ động, bảo thủ, trì trệ
- Phát hiện khả năng phát triển, cái mới. Đấu tranh bảo vệ, ủng hộ và tạo điều kiện cho cái mới chiến thắng cái cũ thúc đẩy sự vật phát triển

#### b. Ý nghĩa:

- *Khắc phục thái độ bảo thủ trì trệ*
  - \* Xem xét sự vật trong trạng thái ngưng đọng
  - \* Thỏa mãn với những cái đã có.
  - \* An bài với trật tự hiện có, không muốn xáo trộn, đổi mới.
- *Khắc phục quan niệm giản đơn, siêu hình về sự phát triển:*
  - \* Chỉ chú ý sự biến đổi về lượng; hay ngược lại không cảnh giác với sự biến đổi về lượng (mưu mẹo của tạo hóa); không chú ý sự biến đổi về lượng (đốt cháy giai đoạn)
  - \* Thái độ tiêu cực về mâu thuẫn (lẩn tránh mâu thuẫn; giải quyết mâu thuẫn một cách cứng nhắc, siêu hình)
  - \* Chỉ biết phê phán cái cũ, không đề xuất cái mới, bảo vệ cái mới
  - \* Phủ định siêu hình, phủ định sạch trơn thiếu sự kế thừa, phát triển

## **CHUYÊN ĐỀ 4**

### **NHẬN THỨC LUẬN**

#### **I. BẢN CHẤT CỦA NHẬN THỨC**

##### *1. Khả năng nhận thức của con người*

- Phần lớn tin tưởng vào khả năng nhận thức của con người.
- Một số đưa ra câu trả lời phủ định (không tin tưởng vào khả năng nhận thức của con người)

Cái bác bỏ quan điểm trên là thực tiễn

Thực tiễn chế tạo thành công hết cái này đến cái khác chứng tỏ con người có khả năng nhận thức được sự vật, bản chất của sự vật

##### *2. Nhận thức là sự phản ánh thế giới bởi con người*

###### **(1). Khách thể nhận thức**

- Là một bộ phận của thế giới

Bộ phận (chứ không phải tất cả) mà nhận thức của con người đã hướng tới, đề cập tới (miền nhận thức)

- Khách thể nhận thức tồn tại khách quan độc lập với:
  - + Ý thức của con người (hiện tượng vật chất)
  - + Ý thức của chủ thể nhận thức (hiện tượng tinh thần, ý thức, tâm lý...)

###### **(2). Chủ thể nhận thức**

- Là những con người nhận thức (cá nhân, nhóm), là con người với *tất cả yếu tố chủ quan* của nó đều tham gia vào quá trình nhận thức
- Chủ thể nhận thức là một thực thể xã hội có:
  - + Ý chí, lập trường, tình cảm, phẩm chất,
  - + Trình độ hiểu biết,

+ Lợi ích ...

### *3. Nhận thức là một quá trình biện chứng, quá trình vô tận*

- Nhận thức không phải một lần là xong (soi gương, chụp ảnh), mà là một quá trình, hơn nữa là một quá trình vô tận

- Lênin: nhận thức bản chất cấp 1, cấp 2, .....cấp n

- Mọi tri thức đều có *giới hạn về lịch sử* luôn phải sửa đổi, bổ sung và phát triển cho phù hợp với:

\* Sự biến đổi của sự vật

\* Trình độ tư duy của nhân loại

- Giải quyết mâu thuẫn giữa khách thể và chủ thể nhận thức là quá trình vô tận của lịch sử nhân loại

- Lịch sử phát triển của các khoa học, ...Ăngghen

### *4. Nhận thức phải dựa trên cơ sở thực tiễn, lấy thực tiễn làm mục đích, làm tiêu chuẩn để đánh giá chân lý.*

Nhận thức là một quá trình biện chứng phản ánh một cách chủ động, tích cực, sáng tạo hiện thực bởi con người trên cơ sở thực tiễn

## **II. BIỆN CHỨNG GIỮA THỰC TIỄN VÀ LÝ LUẬN**

### *1. Thực tiễn*

- Thực tiễn là những hoạt động vật chất có mục đích, có tính lịch sử - xã hội của con người trực tiếp cải tạo tự nhiên và xã hội.

+ Hoạt động vật chất có mục đích.

+ Tính lịch sử - xã hội.

Tính khách quan của thực tiễn

- Các hình thức cơ bản của thực tiễn:

+ Hoạt động sản xuất vật chất

+ Hoạt động chính trị - xã hội nhằm trực tiếp làm biến đổi:

- \* Các quan hệ xã hội;
- \* Các thiết chế, tổ chức, bộ máy trong xã hội;
- \* Các chế độ xã hội.

+ Hoạt động thực nghiệm khoa học

Hoạt động SX vật chất là cơ bản và quyết định nhất.

## 2. Lý luận

- Lý luận là hệ thống những tri thức, được khái quát từ những kinh nghiệm thực tiễn, phản ánh những mối liên hệ bản chất, tính quy luật của sự vật, hiện tượng trong thế giới.

- Phân biệt tri thức kinh nghiệm và tri thức lý luận.

+ Tri thức kinh nghiệm chủ yếu thu được từ sự quan sát trong cuộc sống và thực tiễn.

+ Tri thức lý luận là sự khái quát từ những tri thức kinh nghiệm.

+ Điều là những hiểu biết của con người về thế giới, nhưng ở những trình độ khác nhau về chất

- Khái niệm lý luận trong triết học được hiểu theo nghĩa rộng.

Tất cả những tri thức nào phản ánh bản chất, quy luật của sự vật, hiện tượng đều là tri thức lý luận.

## 3. Nguyên tắc thống nhất giữa thực tiễn và lý luận

### a. Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức, lý luận

(1). Thực tiễn là cơ sở chủ yếu, trực tiếp nhất của lý luận

+ Bằng thực tiễn con người tác động vào thế giới bắt sự vật phải bộc lộ những thuộc tính của mình từ đó cung cấp những thông tin cho nhận thức

+ Thông qua thực tiễn con người đúc rút, tích lũy được kinh nghiệm và lý luận, khoa học chính là sự khái quát từ những kinh nghiệm thực tiễn đó.

(2). Thực tiễn là động lực chủ yếu của nhận thức, lý luận

+ Con người không bao giờ thỏa mãn với nhu cầu của mình, nhu cầu nảy sinh nhu cầu

+ Thực tiễn luôn luôn mới, luôn làm nảy sinh những vấn đề mới, làm nảy sinh những “tình huống có vấn đề”

Buộc, lý luận, khoa học phải lý giải và định hướng cho thực tiễn

+ Chế tạo ra những công cụ hỗ trợ cho tư duy

(3). Thực tiễn là mục đích của nhận thức, lý luận. Hay nói cách khác thực tiễn định hướng cho sự phát triển nhận thức, lý luận.

+ Thế giới vô cùng vô tận, do đó nhận thức cũng vô cùng, vô tận, mà nhận thức của một chủ thể lại có giới hạn.

+ Nhận thức phải theo yêu cầu của thực tiễn thì mới có tác dụng thiết thực (giáo dục, đào tạo; nghiên cứu khoa học).

(4). Thực tiễn là tiêu chuẩn đánh giá, nhận thức, chân lý

+ Các quan điểm khác nhau về tiêu chuẩn của chân lý

+ Mác: lấy thực tiễn làm tiêu chuẩn – lí do:

\* Thực tiễn là hoạt động vật chất, nên mang tính khách quan

\* Thực tiễn là mục đích của nhận thức

\* Thông qua thực tiễn con người có thể so sánh, đối chiếu, khảo nghiệm nhận thức của mình trong thế giới khách quan

*b. Vai trò của lý luận đối với thực tiễn*

(1). Lý luận hướng dẫn, chỉ đạo thực tiễn, giúp cho thực tiễn hoạt động đúng hướng, có hiệu quả tránh được những hoạt động mò mẫm tự phát (thực tiễn mù quáng).



+ Thế giới, sự vật, hiện tượng ... vận động biến đổi theo những quy luật khách quan

+ Cải tạo dựa trên bản chất, quy luật của nó mới có hiệu quả

(2) Lý luận góp phần giáo dục, động viên, cổ vũ tổ chức quần chúng.

+ Lý luận biến thành niềm tin và hành động của quần chúng sẽ là một lực lượng vật chất to lớn.

+ Lý luận khoa học, phù hợp; ngược lại giáo điều chủ quan, phản động

(3) Vai trò của lý luận trong thời đại khoa học công nghệ, thời đại văn minh trí tuệ (quyết định sự thành bại)

4. Ý nghĩa của nguyên tắc thống nhất giữa thực tiễn và lý luận

*(1). Lý luận phải trên cơ sở thực tiễn.*

+ Không chỉ dựa vào kiến thức sách vở rồi suy luận một cách tư biện chủ quan

+ Dựa trên thực tiễn, coi thực tiễn như công cụ, phương tiện nhận thức

*(2). Nhận thức phải theo yêu cầu của thực tiễn*

+ Thực tiễn của thế giới đương đại

+ Nhu cầu của thực tiễn của từng chủ thể hoạt động (đào tạo, nghiên cứu ...)

*(3). Bám sát sự vận động và phát triển của thực tiễn để sửa đổi, bổ sung, phát triển lý luận*

- Nhận thức là một quá trình và thực tiễn cũng không bất biến, luôn vận động, biến đổi không ngừng theo tiến trình phát triển của nhân loại

- Thực tiễn mách bảo: Nhận thức đúng hay sai? nhận thức có phù hợp hay không? Có còn phù hợp nữa hay không?

\* Tổ chức thực tiễn

\* Trên cơ sở thực hiện và tổng kết thực tiễn sửa đổi, bổ sung và phát triển nhận thức, lý luận

*(4). Tôn trọng thực tiễn, tôn trọng tiếng nói từ thực tiễn*

- Nhận thức có đúng có sai, tôn trọng thực tiễn sai lầm sẽ không kéo dài.
- Khi xuất hiện mâu thuẫn giữa lý luận và thực tiễn trước hết phải xem xét lại lý luận

*(5). khắc phục bệnh giáo điều và bệnh kinh nghiệm*

*a. Bệnh giáo điều*

- Là khuynh hướng tuyệt đối hóa vai trò của lý luận, coi nhẹ thực tiễn.
- Biểu hiện:
  - \* Học, nghiên cứu lý luận dừng lại ở câu chữ (tầm chương, trích cú – học vẹt)) không tiêu hóa được kiến thức sách vở, không nắm được thực chất khoa học của lý luận.
  - \* Coi lý luận như là một cái gì đã xong xuôi không cần phải bổ sung, phát triển (tôn giáo hóa khoa học).
  - \* Vận dụng lý luận và kinh nghiệm đã có rập khuôn máy móc không tính đến điều kiện lịch sử - cụ thể, không tính đến trình độ của thực tiễn.

*b. Bệnh kinh nghiệm*

- Là khuynh hướng tuyệt đối hóa vai trò của kinh nghiệm, coi thường lý luận, ít hiểu biết về lý luận.
- Biểu hiện.
  - + Thỏa mãn với vốn liếng kinh nghiệm, chỉ đạo thực tiễn bằng kinh nghiệm, ngộ nhận kinh nghiệm là lý luận, là quy luật.
  - + Tiếp xúc với lý luận ở trình độ tư duy kinh nghiệm Từ đó tầm thường hóa, thô tục hóa lý luận, biến lý luận thành công thức, đơn thuốc cứng nhắc dẫn đến xuyên tạc lý luận
  - + Coi thường lý luận, không chịu khó vận dụng lý luận vào thực tiễn, cuộc sống
    - \* Không tin vào lý luận

\* Tâm lý ngại vận dụng lý luận (học không đi đôi với hành)

*c. Nguyên nhân và cách khắc phục 2 căn bệnh*

- Không quán triệt đầy đủ nguyên tắc về sự thống nhất giữa lý luận và thực tiễn.

- Do trình độ lý luận thấp kém, bất cập.

- Cách khắc phục:

\* Có cơ chế kết hợp hoạt động lý luận và hoạt động thực tiễn một cách nhuần nhuyễn (cán bộ nghiên cứu lý luận và cán bộ lãnh đạo chỉ đạo thực tiễn)

\* Phát triển lý luận trên cơ sở bám sát thực tiễn, tăng cường tổng kết thực tiễn.

\* Nâng cao trình độ lý luận cho cán bộ, đảng viên, nhân dân trên cơ sở đổi mới nội dung, chương trình, hình thức truyền bá, giáo dục.

## **CHUYÊN ĐỀ 5**

### **CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ**

#### **I. HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI - CÁCH TIẾP CẬN SỰ PHÁT TRIỂN LỊCH SỬ XÃ HỘI**

##### **1. Các cách tiếp cận sự phát triển lịch sử xã hội ngoài mác - xít**

- Hăngri Moóc-gan: 3 thời đại (trước Mác)

\* Mông muội; giả man; văn minh

\* Cách tiếp cận mang tính DVLS đầu tiên

- An Vanh Tophlơ: 3 nền văn minh (TK .XX: Thăng trầm quyền lực; Làn sóng thứ ba; Cú xóc tương lai)

- \* Nền văn minh nông nghiệp – làn sóng thứ nhất (diễn ra hàng nghìn năm)
- \* Nền văn minh công nghiệp – làn sóng thứ hai (vài trăm năm)
- \* Nền văn minh trí tuệ (hậu công nghiệp) – làn sóng thứ ba (vài thập kỷ)
- \* Có ý nghĩa nhất định về xã hội học, nhưng còn hạn chế

## 2. Cách tiếp cận mácxít: Thông qua các hình thái KT -XH

- Hình thái kinh tế - xã hội là một xã hội cụ thể, ứng với một nấc thang phát triển cụ thể của lịch sử, với một quan hệ sản xuất đặc trưng, tồn tại trên một trình độ nhất định của lực lượng sản xuất và một kiến trúc thượng tầng được thiết lập trên quan hệ sản xuất đó:

+ LLSX: Yếu tố suy cho cùng quyết định.

+ QHSX: Đặc trưng bản chất của một chế độ xã hội.

+ Kiến trúc thượng tầng: "Phân thêm da, thêm thịt".

- Ba yếu tố tác động qua lại quy định lẫn nhau, làm cho hình thái KT - XH tồn tại như một chỉnh thể

- Cách tiếp cận khoa học và có ý nghĩa nhất hiện nay

+ Phân biệt được các chế độ xã hội (các nấc thang của tiến bộ xã hội).

+ Chỉ ra các quy luật vận động, phát triển của lịch sử xã hội

\* QL QHSX phù hợp với trình độ LLSX

\* Biện chứng giữa CSHT với kiến trúc thượng tầng

## II. QUY LUẬT VỀ SỰ PHÙ HỢP CỦA QHSX VỚI TRÌNH ĐỘ CỦA LLSX

### 1. Các khái niệm

(1). Lực lượng sản xuất là phương thức kết hợp giữa người lao động với tư liệu sản xuất (đối tượng lao động; tư liệu lao động (công cụ); phương tiện lao động)

- Kết cấu:

- + Người lao động: vị trí hàng đầu
- + TLSX (công cụ lao động – động ,cách mạng nhất)
- Khoa học ngày nay đã trở thành LLSX trực tiếp.
- + Vận dụng nhanh hơn.
- + Kết tinh vào các yếu tố của LLSX.
- + Xuất hiện những ngành sản xuất công nghệ cao

## (2) Quan hệ sản xuất

- QHSX là quan hệ giữa người với người trong SXVC
- Về kết cấu:
  - + Chế độ sở hữu về tư liệu sản xuất
  - + Chế độ tổ chức, quản lý sản xuất.
  - + Chế độ phân phối sản phẩm làm ra.
- \* Chế độ sở hữu giữ vai trò quyết định.
- \* Hai yếu tố sau có sự tác động trở lại chế độ sở hữu.

## 2. Nội dung quy luật

(1). Quan hệ giữa LLSX và QHSX là mối quan hệ khách quan, vốn có của mọi quá trình sản xuất vật chất.

- Mác: mối quan hệ đôi, song trùng
- Thiếu một trong hai quan hệ đó quá trình sản xuất vật chất không được thực hiện:
  - + Thiếu LLSX không thể sản xuất
  - + Thiếu QHSX thì vốn, đai đai, người lao động ... cũng chỉ là những LLSX tiềm tàng (để lãng phí)

(2) LLSX quyết định QHSX, QHSX phải phù hợp với trình độ của LLSX.

- Phải: quy luật xã hội mang tính chất xu hướng
- Sự phù hợp bao hàm mâu thuẫn, luôn luôn nảy sinh mâu thuẫn, buộc con người phải giải quyết:

Đây là yếu tố nội sinh của bất kỳ nền kinh tế nào

- Biện pháp giải quyết mâu thuẫn:
  - + Thường xuyên liên tục: Cải cách QHSX (tính đàn hồi).
  - + Khi cải cách hết giới hạn: cách mạng

### (3) Sự tác động trở lại của QHSX

- Hình thành trên cơ sở LLSX, QHSX có sự tác động trở lại LLSX , vì:

- + Quy định mục đích sản xuất.
- + Cách thức tổ chức, quản lý sản xuất
- + Tác động trực tiếp vào lợi ích người lao động và chủ đầu tư.
- Tác động theo hai hướng

- + Phù hợp: Tích cực, tạo địa bàn cho sự phát triển
- + Không phù hợp: tiêu cực, kìm hãm thậm chí phá vỡ LLSX

\* Lạc hậu hơn,

\* “Vượt trước” so với trình độ LLSX.

\* Xây dựng QHSX mới không đảm bảo tính đồng bộ.

### 3. Sự vận dụng trong cách mạng nước ta

#### (1) Trước đổi mới

- Mắc phải sai lầm, lệch lạc trong nhận thức và thực tiễn
  - + Nhận thức: chủ trương xây dựng QHSX "tiên tiến" đi trước mở đường cho sự phát triển lực lượng sản xuất (Trái quy luật)

+ Thực tiễn:

\* Xoá bỏ ồ ạt chế độ sở hữu tư nhân TLSX, khi nó đang tạo địa bàn cho LLSX phát triển

\* Xây dựng tràn lan chế độ công hữu TLSX, khi trình độ LLSX còn thấp kém và phát triển không đồng đều

\* Xây dựng QHSX mới không đảm bảo tính đồng bộ (thực chất mới làm được khâu dễ nhất và cũng mới được hiểu một cách giản đơn)

(2). Trong đổi mới

- Chủ trương xây dựng nền kinh tế nhiều thành phần phát triển theo định hướng xã hội chủ nghĩa:

+ Là xuất phát từ thực trạng trình độ lực lượng sản xuất (nhiều trình độ cao thấp khác nhau). Đòi hỏi phải có nhiều loại hình QHSX mới phù hợp

+ Là sự vận dụng đúng đắn và sáng tạo QL này trong điều kiện nước ta hiện nay.

- Quan điểm của Đảng ta :

+ Là chiến lược: thực hiện một cách nhất quán và lâu dài

+ Phát triển đa dạng các hình thức sở hữu, các thành phần kinh tế (4 thành phần kinh tế)

+ Các thành phần đều là những bộ phận cấu thành quan trọng như nhau (tạo điều kiện cho mọi thành phần phát triển)

+ Thành phần kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo

Phát huy được mọi năng lực sản xuất

- Những vấn đề đặt ra: kinh tế NN giữ vai trò chủ đạo ?

Năng lực cạnh tranh của DNNN thấp hơn so với các thành phần khác, từ đó xuất hiện băn khoăn về quan điểm này (đây phải chăng là sự huy sinh kinh tế vì mục đích chính trị ?!)

- Phải có quan niệm đúng về KT nhà nước và vai trò chủ đạo của nó:

\* Không chỉ có DN nhà nước, mà còn có là ngân sách nhà nước, các quỹ của nhà nước

\* Chủ đạo không phải theo nghĩa: số lượng DNNN nhiều hay ít, tỉ trọng đóng góp vào GDP cao hay thấp, mà theo nghĩa:

+ Có vai trò quyết định trong việc giữ vững định hướng XHCN, ổn định và phát triển KT, CT, xã hội của đất nước

+ DNNN giữ vị trí then chốt trong nền kinh tế, làm công cụ vật chất quan trọng để NN định hướng và điều tiết vĩ mô

+ Dĩ nhiên còn hướng tới vấn đề năng suất, chất lượng, hiệu quả

- Có thể khẳng định được vai trò chủ đạo vì mấy lẽ sau:

(1). Trình độ LLSX hiện đại ngày càng đòi hỏi chế độ công hữu về TLSX (Tư bản NN, tư bản tập thể, xã hội, đa quốc gia...) Tiếp cận xu hướng xã hội hóa sở hữu

(2). Thực ra DNNN làm ăn chưa thực sự có hiệu quả có lý do của nó (lý do mà có thể khắc phục được)

+ DNNN chưa thực sự được bình đẳng trong cạnh tranh:

\* Giải quyết các vấn đề xã hội (lao động, việc làm, những nhu cầu thiết yếu của đất nước)

\* Cơ chế quản lý của Nhà nước trói buộc, quyền chủ động trong sản xuất kinh doanh còn hạn chế (chảy máu chất xám)

Tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý của NN, đẩy mạnh CPH DNNN và tập trung tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước để từng bước khẳng định vai trò chủ đạo trong thực tiễn

- Và lại, nói các DN khác kinh doanh, làm ăn có hiệu quả hơn, điều đó chính xác không? Cũng còn là vấn đề.

### III. BIỆN CHỨNG GIỮA CƠ SỞ HẠ TẦNG VÀ KIẾN TRÚC THƯỢNG TẦNG

#### 1. Các khái niệm



(1) Cơ sở hạ tầng: Là tổng hợp các QHSX hợp thành kết cấu kinh tế của một xã hội nhất định

- + QHSX tàn dư

- + QHSX thống trị (đặc trưng bản chất của một nền kinh tế)

- + QHSX mầm mống

(2) Kiến trúc thượng tầng: Là toàn bộ những quan điểm về chính trị, pháp luật, đạo đức, tôn giáo, triết học, văn hoá, nghệ thuật và những thiết chế tương ứng, sinh ra từ cơ sở hạ tầng.

- + Quan điểm tư tưởng

- + Thiết chế vật chất tương ứng

Quan điểm, tư tưởng phải có thiết chế ( tổ chức bộ máy, cơ chế ràng buộc, con người thực hiện, lời nói đi đôi với làm,..)

- Trong kiến trúc thượng tầng có bộ phận rất quan trọng, đó là hệ thống chính trị (TU 6, VI)

- Hệ thống chính trị là một hệ thống bao gồm nhà nước, các đảng chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội hợp pháp

và toàn bộ những cơ chế của các mối quan hệ qua lại giữa chúng để củng cố và bảo vệ chế độ xã hội tương ứng.

- + Cấu trúc :

- \* Nhà nước là sự thống trị chính trị của giai cấp cầm quyền, nó vừa tồn tại với tư cách là một chủ quyền, vừa tồn tại với tư cách là một công quyền quan trọng nhất (trụ cột)

- \* Đảng chính trị (là đại biểu cho các giai cấp) là lực lượng lãnh đạo, đặc biệt là đảng cầm quyền là hạt nhân lãnh đạo trong HTCT

- \* Các tổ chức chính trị - xã hội đại biểu cho các tầng lớp nhân dân (CNTB gọi là các nhóm lợi ích)

Ngoài ra, nói đến HTCT còn phải nói đến các quan điểm, tư tưởng trong hệ thống đó và cơ chế vận hành của các tổ chức cấu thành

## 2. Nội dung mối quan hệ

### (1) Cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng

- CSHT nào KTTT đó

+ Giai cấp nào thống trị kinh tế (làm chủ các TLSX chủ yếu), giai cấp đó sẽ thống trị trong kiến trúc thượng tầng

+ Quan điểm, chính trị, pháp luật...phải phản ánh CSHT, quy luật và trình độ phát triển kinh tế

+Thiết chế vật chất, cơ chế hoạt động, sự can thiệp của bộ máy phải trên cơ sở yêu cầu của sự phát triển kinh tế

Bước vào đời mới cũng có ý kiến đề xuất: chỉ cần bảo đảm, giữ vững kiến trúc thượng tầng XHCN, còn kinh tế cho tự do phát triển. Nói như thế là chủ quan (DBHB từ kinh tế)

- CSHT thay đổi, thì KTTT sớm muộn cũng thay đổi theo.

+ Sự biến đổi kiến trúc thượng tầng rất phức tạp

Ta: Đã có những đổi mới căn bản về CSHT, nhưng KTTT có những đổi mới, nhưng rất chậm chạp

+ Sự biến đổi thể hiện rõ nhất trong thời kỳ cách mạng

### (2) Sự tác động trở lại của kiến trúc thượng tầng

- Bảo vệ củng cố, thúc đẩy phát triển hay hạn chế, xoá bỏ một quan hệ kinh tế, một thành phần kinh tế nào đó

- Tác động trở lại theo hai hướng:

\* Nếu phù hợp với cơ sở hạ tầng: tác động tích cực

\* Không phù hợp: tác động tiêu cực

- Các bộ phận KTTT đều có sự tác động trở lại, trong đó chính trị, PL, NN giữ vai trò đặc biệt Q.trọng và trực tiếp.

\* Đường lối, chính sách, Hiến pháp, pháp luật ... có phù hợp với quy luật sự phát triển kinh tế hay không?

\* Sự can thiệp của nhà nước đối với cơ sở hạ tầng:

+ Có phù hợp không ?

+ Phù hợp đến mức độ nào:

Các giai đoạn phát triển của CNTB: nhà nước càng ít càng tốt, càng nhiều càng tốt, vừa phải càng tốt – hợp lý

3. Sự vận dụng mối quan hệ này trong cách mạng nước ta

(1) Trước đổi mới

- Xây dựng kiến trúc thượng tầng và cơ sở hạ tầng một cách chủ quan duy ý chí, hình thức, giáo điều không trên cơ sở điều kiện lịch sử - cụ thể, thực trạng của nền kinh tế đất nước.

- Nhấn quá mạnh vai trò của kiến trúc thượng tầng, coi chính trị là thống soái, bất chấp quy luật kinh tế :

+ Đường lối, chủ trương, chính sách dựa trên mong muốn chủ quan bất chấp thực tế, bất chấp các quy luật kinh tế

+ Can thiệp một cách quá sâu và thô bạo (bằng các biện pháp hành chính, bạo lực phi kinh tế) vào sự phát triển kinh tế

- Hậu quả : kiến trúc thượng tầng mang nặng tính quan liêu; cơ sở hạ tầng, kinh tế rơi vào khủng hoảng, trì trệ

Buộc phải đổi mới

(2) Trong đổi mới

- Chủ trương đổi mới cả cơ sở hạ tầng, lẫn kiến trúc thượng tầng, cả kinh tế lẫn chính trị (như các nước XHCN khác)

- Thành công nổi bật là Đảng ta đã xác định đúng đắn trọng tâm, trọng điểm và bước đi trong đổi mới. Cụ thể:

+ Bắt đầu từ đổi mới về tư duy, tư duy lý luận

Có đổi mới mang tính chất đột phá tư duy (về chính trị và kinh tế), mới có những đổi mới cơ bản trên các lĩnh vực khác.

+ Cùng với đổi mới tư duy, Đảng chủ trương kết hợp ngay từ đầu đổi mới kinh tế với đổi mới chính trị

+ Bước đi:

\* Thời kỳ đầu lấy mới kinh tế làm trọng tâm, từng bước đổi mới chính trị

\* Kết quả: đổi mới một cách cơ bản về CSHT, về kinh tế

. Kinh tế một thành phần thành nhiều thành phần

. Cơ chế kế hoạch hóa, tập trung, bao cấp sang cơ chế thị trường

- Từ Hội nghị Trung ương 2 (VII) đến nay: Tình hình đã cho phép và đòi hỏi phải đổi mới căn bản về chính trị.

Trong đổi mới chính trị, Đảng ta chủ trương:

+ Những vấn đề thuộc về nguyên tắc chúng ta luôn kiên trì và giữ vững. Đó là:

\* Lấy chủ nghĩa Mác – Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng;

\* Kiên trì mục tiêu CNXH;

\* Chế độ chính trị nhất nguyên, một đảng.

-

\* Tập trung đổi mới tổ chức và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị, các khâu khác được tiến hành thận trọng từng bước.

+ Đảng (nâng cao tầm trí tuệ, chỉnh đốn, đổi mới PTLĐạo)

+ Nhà nước (DCH, phân biệt hai chức năng, làm trong sạch bộ máy)

- + Các tổ chức chính trị - xã hội khác (phản biện xã hội)
- Cùng với đổi mới chính trị tiếp tục đổi mới kinh tế
- Có 3 vấn đề nhạy cảm: kinh tế thị trường, NN PQ, XHCD (XHDS)

#### IV. Ý THỨC XÃ HỘI VỚI VIỆC XÂY DỰNG ĐỜI SỐNG TINH THẦN CỦA XÃ HỘI Ở NƯỚC TA HIỆN NAY

##### 1. Các khái niệm

- Tồn tại xã hội là sinh hoạt vật chất và những điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội.
- Bao gồm: hoàn cảnh địa lý, dân số và phương thức sản xuất

Trong đó phương thức sản xuất là yếu tố cơ bản nhất.

- Ý thức xã hội là mặt tinh thần của đời sống xã hội, bao gồm những quan điểm, tư tưởng cùng những tình cảm, tâm trạng, truyền thống... nảy sinh từ tồn tại xã hội và phản ánh tồn tại xã hội trong những giai đoạn phát triển nhất định.

- Lưu ý:

+ Phân biệt ý thức xã hội với đời sống tinh thần của xã hội

+ Kết cấu của ý thức xã hội

\* Ý thức xã hội thông thường và ý thức xã hội lý luận

\* Tâm lý xã hội và hệ tư tưởng

##### 2. Mối quan hệ giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội

a. Ý thức xã hội phản ánh tồn tại xã hội

- Tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội:

+ Tâm lý, tập quán, thói quen:

Đông – Tây, vùng miền, dân tộc, giai cấp, tầng lớp, PTSX – châu Á, SX nhỏ, bao cấp...

+ Quan điểm, tư tưởng, đường lối, chính sách, :

PTSX (kinh tế, chính trị ...); mật độ dân số (kích thích hay hạn chế phát triển...

- Tồn tại xã hội thay đổi ý thức xã hội cũng thay đổi theo:

+ Thay đổi phương thức sản xuất, chế độ xã hội

+ Ta: trước đổi mới và trong đổi mới:

Quan điểm, tư tưởng, thái độ, chuẩn mực giá trị

- Đời sống vật chất quyết định đời sống tinh thần:

+ Sống trong túp lều tranh tư duy khác sống trong tòa lâu đài

+ Sống trong nền kinh tế sung mãn, khác nền kinh tế khan hiếm

Bao cấp và hiện nay, tình trạng hôn nhân (ta và P.tây)

b. Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội

(1). Ý thức xã hội thường (có một bộ phận) lạc hậu hơn so với tồn tại xã hội

- Tồn tại xã hội mất đi, nhưng ý thức cũ vẫn tồn tại

+ Tâm lý, truyền thống không còn phù hợp

+ Lối sống ăn bám, tư tưởng đặc quyền, đặc lợi

+ Tư duy, tư tưởng, thói quen trong chế độ bao cấp

Mác đã đưa ra một triết lý: để tiến lên nhân loại phải biết từ giã quá khứ một cách vui vẻ

- Nguyên nhân;

\* Phản ánh không kịp sự biến đổi của tồn tại xã hội (thiếu nhiều bộ luật, thể chế kinh tế thị trường ...)

\* Tính bảo thủ, khó thay đổi của truyền thống, tâm lý và thói quen

Hồ Chí Minh: “ Thói quen rất khó đổi. Cái tốt mà lạ, người ta có thể cho là xấu. Cái xấu mà quen người ta cho là thường.”

\* Những tư tưởng cũ, lạc hậu thường được các lực lượng xã hội phản tiến bộ lưu giữ và truyền bá:

+ Mê tín dị đoan

+ Thủ tục, quy định hành chính rườm rà; cơ chế xin – cho

- Ngay cả tư tưởng, ý thức lý luận trước đây được coi là chính thống, nay không còn phù hợp nữa, nhưng nay cũng không dễ gì thay đổi:

+ TQ: 3 lần đại luận chiến;

+ Ta: đổi mới tư duy lý luận cũng rất gay go, phức tạp

(2). Ý thức xã hội có thể “vượt trước” tồn tại xã hội

- Vượt trước: Tồn tại xã hội chưa xuất hiện, nhưng đã xuất hiện những dự báo, ý tưởng, tư tưởng, học thuyết về nó

- Có tác dụng tổ chức, chỉ đạo hoạt động thực tiễn của con người, hướng hoạt động đó vào việc giải quyết những nhiệm vụ mới do sự phát triển xã hội đặt ra

Những tư tưởng khoa học tiên tiến: học thuyết về CNXH KH; Kh sẽ trở thành LLSX trực tiếp, toàn cầu hóa, những cú xóc tương lai ...

\* Phân biệt sự vượt trước với ảo tưởng, chủ quan

- Nguyên nhân:

\* Sự vật, hiện tượng, tồn tại xã hội vận động, phát triển theo những quy luật vốn có của nó

\* Ý thức nói chung, nhất là ý thức xã hội là phản ánh, nhưng là sự phản ánh có sự sáng tạo lại hiện thực

Suy cho cùng cũng do hiện thực, tồn tại xã hội quyết định

### (3). Ý thức xã hội có tính kế thừa trong sự phát triển

- Ý thức xã hội của mỗi thời đại không chỉ phản ánh tồn tại xã hội của thời đại đó, mà còn kế thừa những tinh hoa, những nhân giá trị của các thời đại trước:

+ Triết học

+ Các học thuyết về kinh tế, chính trị

+ Hệ tư tưởng (chủ nghĩa Mác – Lê nin)

+ Đời sống tinh thần (kết hợp cái hiện đại với cái truyền thống)

- Ý thức xã hội ở một nước, một giai cấp, đảng phái kế thừa theo cả chiều dọc (lịch đại), theo cả chiều ngang (đồng đại)

+ Tư tưởng của Đảng ta: chủ nghĩa Mác – Lê nin và tư tưởng HCM làm nền tảng; đồng thời kế thừa truyền thống tốt đẹp của dân tộc và tiếp thu tinh hoa văn hóa của thế giới

+ Chủ trương, chính sách, hiến pháp pháp luật của Đảng và Nhà nước ta hiện nay cũng cần kế thừa nước khác

+ Nền văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc, kế thừa tinh hoa nhân loại

### (4). Sự tác động qua lại giữa các hình thái ý thức xã hội trong sự phát triển

- Sự tác động qua lại giữa các hình thái ý thức xã hội làm nảy sinh những ý thức mới

- Thông thường mỗi thời đại, tùy theo những hoàn cảnh lịch sử cụ thể có những hình thái ý thức nào đó nổi lên hàng đầu, tác động mạnh đến các hình thái ý thức xã hội khác:

\* Thời cổ đại: triết học, nghệ thuật

\* Thời trung cổ: tôn giáo chi phối

\* Thời hiện đại: ý thức chính trị có vai trò đặc biệt quan trọng:

+ Ta: trước đây gần như chính trị hóa tất cả (tiền hô, hậu ủng )



+ Nay nhờ đổi mới lý luận về CNXH (lý luận chính trị):

. Làm xuất hiện nhiều quan niệm mới, làm cho đời sống tinh thần phong phú, đa dạng hơn

. Các hình thái khác như triết học, văn học, nghệ thuật ... được cởi mở hơn, tự do hơn trong nghiên cứu trao đổi ...

(5). Ý thức xã hội tác động trở lại tồn tại xã hội

- Mức độ ảnh hưởng, hiệu quả (tích cực hay tiêu cực) tác động trở lại của ý thức xã hội (lý luận, đường lối, chủ trương, chính sách, hiến pháp pháp luật..) phụ thuộc các yếu tố:

+ Tính khoa học, phù hợp hay không, có tính khả thi hay không ...

+ Mức độ thâm nhập vào quần chúng

+ Năng lực cụ thể hóa, hiện thực hóa (tổ chức thực tiễn) của các chủ thể: giai cấp, chính đảng, nhất là đảng cầm quyền

\* Chủ nghĩa Mác – Lê nin, tư tưởng HCM, các học thuyết ...

\* Khả năng nắm bắt, đặc thù hóa đường lối, chủ trương, chính sách ...

3. Ý nghĩa trong xây dựng ý thức mới

(1). Để xây dựng ý thức mới, khắc phục có hiệu quả ý thức cũ, lạc hậu thì về cơ bản và lâu dài là phải tạo lập được tồn tại xã hội mới

- Tồn tại xã hội mới làm cơ sở cho ý thức mới và không còn là mảnh đất sống, dung túng, dung dưỡng ý thức cũ lạc hậu

+ Có định hướng được XHCN sự phát triển KKTT hay không?

+ Có tạo lập được thiết chế nhà nước ngăn được tình trạng đặc quyền, đặc lợi hay không? ....

(2). Tăng cường công tác giáo dục, truyền bá ý thức mới

- Ý thức mới không hình thành một cách tự phát mà chủ yếu thông qua giáo dục, truyền truyền

+ Chủ tịch Hồ Chí Minh: "Muốn xây dựng CNXH phải có con người XHCN"  
Ý thức mới phải đi trước một bước

+ Ta: công tác giáo dục, truyền bá còn hạn chế:

Đổi mới nội dung, hình thức, phương pháp giáo dục, truyền truyền (CN M - L, TT HCM, đường lối, chủ trương của Đảng, NN)

(3). Tăng cường công tác đấu tranh không khoan nhượng với những ý thức phản động, ý thức cũ lạc hậu

- Ý thức cũ, lạc hậu cũng không tự động mất đi, mà phải khắc phục thông qua đấu tranh

- Công tác đấu tranh tư tưởng ta hiện nay còn nhiều bất cập:

+ Nặng về cấm, thu đốt,

+ Phê phán chưa có sức thuyết phục

- Đấu tranh với những lực lượng xã hội, những thế lực muốn duy trì nhằm mục đích và lợi ích ích kỷ của chúng cũng rất phức tạp ...

(4). Hình thành ý thức mới phải phát huy được truyền thống dân tộc, tiếp biến được những tinh hoa của nhân loại

- Kế thừa phát triển những truyền thống tốt đẹp của dân tộc

+ Xác định được kế thừa cái gì, không kế thừa cái gì (không phải truyền thống nào cũng phù hợp với hiện nay)

+ Kế thừa phải biết "lọc bỏ" và phát triển

- Mở rộng giao lưu hợp tác quốc tế, hội nhập quốc tế phải giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc và tiếp biến được tinh hoa văn hóa của nhân loại:

+ Hòa nhập nhưng không hòa tan, phải giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, tránh biến mình thành cái bóng của nước khác

+ Toàn cầu hóa tránh biến thành phương Tây hóa, lai căng theo kiểu phương Tây

+ Nhiều lối sống của phương Tây đã xuất hiện ở nước ta:

Sống thử, hôn nhân hiện đại, hôn nhân đồng giới, làm mẹ đơn độc, ....

Phải có sự định hướng, hướng dẫn như thế nào là vấn đề cực kỳ phức tạp